

Số: **06** /2012/TT-BTNMTHà Nội, ngày **01** tháng **6** năm 2012**THÔNG TƯ****Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng hệ thống thông tin địa danh Việt Nam và nước ngoài phục vụ công tác lập bản đồ**

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng hệ thống thông tin địa danh Việt Nam và nước ngoài phục vụ công tác lập bản đồ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng hệ thống thông tin địa danh Việt Nam và nước ngoài phục vụ công tác lập bản đồ.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **16** tháng **7** năm 2012.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 4. Khi áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thủ trưởng Bộ TN&MT;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Website Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, PC, KH, Cục ĐĐBĐVN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG****Nguyễn Văn Đức**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐỊNH MỨC

KINH TẾ KỸ THUẬT

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA DANH
VIỆT NAM VÀ NƯỚC NGOÀI PHỤC VỤ CÔNG TÁC
LẬP BẢN ĐỒ**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA DANH
VIỆT NAM VÀ NƯỚC NGOÀI PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP BẢN ĐỒ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2012/TT-BTNMT
ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng để lập, giao kế hoạch và tính đơn giá sản phẩm; lập dự toán và quyết toán cho các công việc chuẩn hóa địa danh Việt Nam, chuẩn hóa địa danh nước ngoài và xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu địa danh phục vụ công tác lập bản đồ.

1.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác chuẩn hóa địa danh Việt Nam bao gồm các công việc sau:

- a) Thu thập, phân tích, đánh giá tài liệu
- b) Thống kê địa danh trên bản đồ
- c) Xác minh địa danh trong phòng
- d) Chuẩn bị tài liệu đi thực địa
- đ) Xác minh địa danh tại xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã)
- e) Xác minh địa danh tại huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện)
- g) Thống nhất danh mục địa danh đã chuẩn hóa với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh)

1.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác chuẩn hóa địa danh địa danh nước ngoài sang tiếng Việt bao gồm các công việc sau:

- a) Thu thập, phân tích, đánh giá tài liệu
- b) Thống kê địa danh trên bản đồ
- c) Xác định nguyên ngữ của địa danh cần chuẩn hóa
- d) Phiên chuyển địa danh
- đ) Thống nhất danh mục địa danh đã chuẩn hóa với Bộ Ngoại giao.

1.3. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu địa danh bao gồm các công việc như sau:

- a) Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa danh
- b) Công tác cập nhật cơ sở dữ liệu địa danh

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho các công ty nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc xây dựng hệ thống thông tin địa danh phục vụ công tác lập bản đồ bằng ngân sách nhà nước.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần sau:

3.1. Định mức lao động công nghệ: định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là Định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: xác định các thao tác cơ bản để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: xác định các yếu tố chính gây ảnh hưởng đến việc thực hiện của bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: xác định số lượng lao động và cấp bậc kỹ thuật công việc. Cấp bậc công việc được xác định qua cấp bậc lao động theo quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức ngành tài nguyên môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

d) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm trên đơn vị sản phẩm.

Ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

3.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một công việc). Mức vật liệu như nhau cho các loại khó khăn.

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: là thời gian (tính bằng ca) người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ (khung thời gian tính hao mòn), thiết bị (khung thời gian tính khấu hao) là thời gian sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: đơn vị tính là tháng

- Thời hạn sử dụng thiết bị: theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện năng = Công suất (thiết bị, dụng cụ)/giờ x 8 giờ x số ca sử dụng (thiết bị, dụng cụ) + 5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ.

đ) Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu.

e) Hệ số ảnh hưởng do điều kiện thời tiết cho công việc xác minh địa danh tại thực địa (cấp xã, cấp huyện) áp dụng hệ số 0.25

3.3. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
Kỹ sư bậc 1	KS1
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ sư bậc 5	KS5
Kỹ sư bậc 6	KS6
Kỹ sư bậc 7	KS7
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4
Loại khó khăn 1	KK1
Loại khó khăn 2	KK2
Loại khó khăn 3	KK3
Loại khó khăn 4	KK4
Số thứ tự	TT
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Bảo hộ lao động	BHLĐ
Công suất	C. suất
Đơn vị tính	ĐVT

PHẦN II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

CHƯƠNG I. CHUẨN HÓA ĐỊA DANH VIỆT NAM

1. Thu thập, phân tích, đánh giá tài liệu

1.1. Định mức lao động

1.1.1. Nội dung công việc

- Thu thập tài liệu chính để chuẩn hóa địa danh và các tài liệu để đối chiếu và tham khảo trong quá trình chuẩn hóa địa danh;
- Phân tích, đánh giá tài liệu phục vụ công tác chuẩn hóa địa danh.

1.1.2. Phân loại khó khăn

a) Thu thập tài liệu

- Loại 1: Tài liệu bằng tiếng Việt, dễ tra cứu và tìm kiếm, đi lại, thuận lợi khi thu thập (số lượng tài liệu từ 3 đến 5 loại).
- Loại 2: Tài liệu bằng tiếng Việt, khó tra cứu và tìm kiếm, đi lại, không thuận lợi khi thu thập (số lượng tài liệu từ 5 đến 7 loại).
- Loại 3: Tài liệu bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng dân tộc thiểu số, khó tra cứu và tìm kiếm, đi lại, không thuận tiện khi thu thập (số lượng tài liệu hơn 7 loại).

b) Phân tích, đánh giá và phân loại tài liệu

- Loại 1: Tài liệu bằng tiếng Việt, số lượng tài liệu bản đồ nhỏ hơn 20 mảnh, các loại tài liệu khác ít hơn 5).
- Loại 2: Tài liệu bằng tiếng Việt, số lượng tài liệu bản đồ từ 20 đến 30 mảnh, các loại tài liệu khác từ 5 đến 10).
- Loại 3: Tài liệu bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng dân tộc thiểu số, số lượng tài liệu bản đồ hơn 30 mảnh, số lượng tài liệu khác hơn 10).

1.1.3. Định biên

- Thu thập tài liệu: nhóm 2 lao động, gồm 1KS4 và 1KTV4
- Phân tích, đánh giá và phân loại tài liệu: nhóm 2 lao động, gồm 1 KS5 và 1KS4

1.1.4. Định mức: công nhóm/tỉnh

Bảng 1

TT	Công việc	Khó khăn	Mức
1	Thu thập tài liệu	1	5,33
		2	6,67
		3	8,35
2	Phân tích, đánh giá tài liệu	1	7.20
		2	8.64
		3	10.37

1.2. Định mức vật tư thiết bị

1.2.1. Dụng cụ: ca/tỉnh

Bảng 2

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				Thu thập tài liệu	Phân tích, đánh giá
1	Áo BHLĐ	cái	9	10.67	13.82
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	10.67	13.82
3	Bàn làm việc	cái	96	10.67	13.82
4	Ghế tựa	cái	96	10.67	13.82
5	Tủ tài liệu	cái	96	2.67	3.46
6	Giá để tài liệu	cái	96	2.67	3.46
7	Bàn dập ghim loại to	cái	12	0.08	0.11
8	Cặp tài liệu	cái	12	2.67	3.46
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	2.67	3.46
10	Chuột máy tính	cái	4	8.00	10.37
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	8.00	10.37
12	Máy ảnh KTS	cái	60	1.78	2.30
13	Ổn áp	cái	96	8.00	10.37
14	Quạt trần 0.1kW	cái	36	1.78	2.30
15	Quạt thông gió 0.04kW	cái	36	1.78	2.30
16	Đèn neon 0.04kW	bộ	30	10.67	13.82
17	Máy hút bụi 1.5 kW	cái	60	0.08	0.11
18	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	0.67	0.86
19	Điện năng	kW		17.93	23.23

Ghi chú: Mức dụng cụ cho công việc thu thập tài liệu và đánh giá tài liệu được áp dụng cho từng loại khó khăn như sau:

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3
1	Thu thập tài liệu	0.83	1.00	1.20
2	Phân tích, đánh giá tài liệu	0.83	1.00	1.20

1.2.2. Thiết bị: ca/tỉnh

Bảng 3

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
				KK1	KK2	KK3
1	Thu thập tài liệu					

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
				KK1	KK2	KK3
	Máy vi tính	cái	0.4	6.40	8.00	10.02
	Máy in laser	cái	0.4	0.64	0.80	1.00
	Đầu ghi CD	cái	0.4	0.07	0.08	0.10
	Máy quét	cái	2.5	0.13	0.17	0.21
	Máy photocopy	Cái	1.5	1.92	2.40	3.01
	Điện năng	kW		50.84	63.62	79.64
2	Phân tích đánh giá tài liệu	ĐVT	C. suất	KK1	KK2	KK3
	Máy điều hòa	cái	2.2	1.92	2.30	2.76
	Máy vi tính	cái	0.4	8.64	10.37	12.44
	Máy in laser	cái	0.4	0.86	1.04	1.24
	Đầu ghi CD	cái	0.4	0.09	0.11	0.13
	Máy quét	cái	2.5	0.18	0.22	0.26
	Máy photocopy	Cái	1.5	2.59	3.11	3.73
	Điện năng	kW		104.07	124.88	149.86

1.2.3. Vật liệu: tính cho 1 tỉnh

Bảng 4

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.30
2	Ghim vòng	hộp	0.60
3	Bút nhớ dòng	cái	0.30
4	Băng dính to	cuộn	0.15
5	Bìa Mica	tờ	15.00
6	Giấy A4	ram	0.45
7	Sổ ghi chép	quyển	0.03
8	Mực in A4	hộp	0.06
9	Mực photocopy	hộp	0.03
10	Túi tài liệu	cái	6.00
11	Bút bi	cái	3.00

Ghi chú: *Mức vật liệu cho công việc thu thập tài liệu, phân tích đánh giá tài liệu áp dụng tỷ lệ như sau*

TT	Công việc	Tỷ lệ
1	Thu thập tài liệu	0.80
2	Phân tích đánh giá tài liệu	0.20

2. Thống kê địa danh trên bản đồ

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

- Thống kê và xác định tọa độ địa danh trên các bản đồ địa hình đã được chọn cho phù hợp với từng khu vực, trong đó:

Thống kê tất cả các địa danh và danh từ chung chỉ địa danh (sông, suối, làng, bản, núi, đèo, nhà máy, bệnh viện...).

- Phân loại, lập bảng thống kê địa danh; phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

2.1.2. Phân loại khó khăn:

a) Thống kê địa danh, xác định tọa độ của địa danh

- Loại 1: Vùng đồng bằng có ít địa danh thể hiện trên bản đồ, vùng núi.

- Loại 2: Vùng đồng bằng nhiều địa danh thể hiện trên bản đồ, vùng đô thị và ven đô thị loại 2, loại 3, vùng trung du.

- Loại 3: Vùng đô thị và ven đô thị loại 1, đô thị đặc biệt.

b) Phân loại địa danh, lập bảng thống kê: Không phân loại khó khăn

2.1.3. Định biên: 1 KS3

2.1.4. Định mức lao động: công /10 địa danh

Bảng 5

STT	Công việc	Khó khăn	Mức
1	Thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh	1	1.00
		2	1.20
		3	1.40
2	Phân loại địa danh, lập bảng thống kê		0.50

2.2. Định mức vật tư và thiết bị

2.2.1. Dụng cụ: ca/10 địa danh

Bảng 6

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				Thống kê, xác định tọa độ	Phân loại, lập danh mục
1	Áo BHLĐ	cái	9	0.96	0.40
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	0.96	0.40
3	Bàn làm việc	cái	96	0.96	0.40

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				Thống kê, xác định tọa độ	Phân loại, lập danh mục
4	Ghế tựa	cái	96	0.96	0.40
5	Tủ tài liệu	cái	96	0.24	0.10
6	Giá để tài liệu	cái	96	0.24	0.10
7	Bàn dập ghim loại to	cái	12	0.01	0.003
8	Cặp tài liệu	cái	12	0.24	0.10
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.24	0.10
10	Chuột máy tính	cái	4	0.72	0.30
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	0.72	0.30
12	Ổn áp	cái	96	0.72	0.30
13	Quạt trần 0,1kW	cái	36	0.16	0.07
14	Quạt thông gió 0,04kW	cái	36	0.16	0.07
15	Đèn neon 0,04kW	bộ	30	0.96	0.40
14	Máy hút bụi 1,5 kW	cái	60	0.01	0.003
17	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	0.06	0.03
18	Điện năng	kW		1.61	0.67

Ghi chú: Mức cho các công việc trên tính theo hệ số sau:

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3
1	Thống kê, xác định tọa độ	0.83	1.00	1.20
2	Phân loại địa danh, lập bảng thống kê	1.00		

2.2.2. Thiết bị: ca/10 địa danh

Bảng 7

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	Mức
1	Thống kê, xác định tọa độ			
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.16
	Máy vi tính	cái	0.40	0.72
	Máy in laser	cái	0.40	0.07
	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.01
	Điện năng	kW		5.64
2	Phân loại, lập danh mục			
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.07
	Máy vi tính	cái	0.40	0.30

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	Mức
	Máy in laser	cái	0.40	0.03
	Điện năng	kW		2.34

Ghi chú: *Mức công việc thống kê, xác định tọa độ, phân loại, lập danh mục được áp dụng mức cho từng loại khó khăn như sau:*

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3
1	Thống kê, xác định tọa độ	0.83	1.00	1.20
2	Phân loại địa danh, lập bảng thống kê	1.00		

2.2.3. Vật liệu: tính cho 10 địa danh cho công việc Thống kê, xác định tọa độ, phân loại, lập danh mục được áp dụng như sau:

Bảng 8

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.05
3	Bút nhớ dòng	cái	0.05
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica	tờ	2.00
6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Túi tài liệu	cái	1.00
10	Bút bi	cái	0.50

Ghi chú: *Mức vật liệu cho công việc thống kê, xác định tọa độ, phân loại, lập danh mục áp dụng tỷ lệ như sau:*

TT	Công việc	tỷ lệ
1	Thống kê, xác định tọa độ	0.70
2	Phân loại địa danh, lập bảng thống kê	0.30

3. Xác minh địa danh trong phòng

3.1. Định mức lao động

3.1.1. Nội dung công việc

- Đối chiếu địa danh với các tài liệu pháp lý;
- Xác định nguyên nhân khác biệt và đưa ra giải pháp xử lý;
- Lập danh mục địa danh đã xác minh; phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

3.1.2. Phân loại khó khăn

- Loại 1: Địa danh khu vực đồng bằng phần lớn có gốc Việt hoặc đã được Việt hóa.

- Loại 2: Địa danh khu vực trung du, có dân số dân tộc ít người cư trú, cách viết các địa danh ở khu vực này bị ảnh hưởng ngôn ngữ dân tộc.

- Loại 3: Địa danh các tỉnh miền núi có nhiều dân tộc cư trú đan xen, cách viết các địa danh ở khu vực này bị ảnh hưởng bởi nhiều ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

3.1.3. Định biên: nhóm 2 lao động gồm 1KS4 và 1KS7

3.1.4. Định mức: công nhóm/10 địa danh

Bảng 9

STT	Công việc	KK	Mức
1	Đối chiếu địa danh; Xác định nguyên nhân khác biệt	1	1.09
		2	1.31
		3	1.57
2	Phân loại địa danh, lập danh mục địa danh đã xác minh		0.50

3.2. Định mức vật tư và thiết bị

3.2.1. Dụng cụ: ca/10 địa danh

Bảng 10

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				Đối chiếu địa danh với các tài liệu khác	Phân loại địa danh, lập danh mục địa danh đã xác minh
1	Áo BHLĐ	cái	9	2.09	0.80
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	2.09	0.80
3	Bàn làm việc	cái	96	2.09	0.80
4	Ghế tựa	cái	96	2.09	0.80
5	Tủ tài liệu	cái	96	0.52	0.20
6	Giá để tài liệu	cái	96	0.52	0.20
7	Bàn dập ghim loại to	cái	12	0.02	0.20
8	Cặp tài liệu	cái	12	0.52	0.20
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.52	0.20
10	Chuột máy tính	cái	4	1.57	0.60
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	1.57	0.60
12	Ổn áp	cái	96	1.57	0.60
13	Quạt trần 0.1kW	cái	36	0.35	0.13
14	Quạt thông gió 0.04kW	cái	36	0.35	0.13

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				Đối chiếu địa danh với các tài liệu khác	Phân loại địa danh, lập danh mục địa danh đã xác minh
15	Đèn neon 0.04kW	bộ	30	2.09	0.80
16	Máy hút bụi 1.5 kW	cái	60	0.02	0.20
17	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	0.13	0.20
18	Điện năng	kW		3.51	6.31

Ghi chú: Mức dụng cụ công việc xác minh địa danh trong phòng được áp dụng mức cho từng loại khó khăn như sau:

STT	Công việc	KK1	KK2	KK3
1	Đối chiếu địa danh; Xác định nguyên nhân khác biệt	0.83	1.00	1.20
2	Phân loại địa danh, lập danh mục địa danh đã xác minh	1.00	1.00	1.00

3.2.2. Thiết bị: ca/ 10 địa danh

Bảng 11

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
				KK1	KK2	KK3
1	Đối chiếu địa danh; Xác định nguyên nhân khác biệt					
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.29	0.35	0.42
	Máy vi tính	cái	0.40	1.31	1.57	1.88
	Máy in laser	cái	0.40	0.11	0.16	0.19
	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.01	0.02	0.02
	Điện năng	kW		10.16	12.29	14.75
2	Phân loại địa danh, lập danh mục địa danh đã xác minh					
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.13		
	Máy vi tính	cái	0.40	0.60		
	Máy in laser	cái	0.40	0.06		
	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.01		
	Điện năng	kW		4.71		

3.2.3. Vật liệu: tính cho 10 địa danh

Bảng 12

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.05
3	Bút nhớ dòng	cái	0.10
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica	tờ	2.00
6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Túi tài liệu	cái	1.00
10	Bút bi	cái	0.50

Ghi chú: Mức vật liệu cho công việc xác minh địa danh trong phòng áp dụng mức theo tỷ lệ như sau:

STT	Công việc	Tỷ lệ
1	Đối chiếu địa danh; Xác định nguyên nhân khác biệt	0.8
2	Phân loại địa danh, lập danh mục địa danh đã xác minh	0.2

4. Chuẩn bị tài liệu đi thực địa

4.1. Định mức lao động

4.1.1. Nội dung công việc

Chuẩn bị các tài liệu cần thiết để phục vụ việc điều tra, xác minh địa danh tại địa phương, công việc này bao gồm các việc:

+ Chuẩn bị bảng kết quả xác minh địa danh ngoài thực địa theo đơn vị hành chính cấp xã;

+ Thể hiện kết quả xác minh địa danh trong phòng lên bản đồ địa hình;

+ Biên tập và in bản đồ màu theo đơn vị hành chính cấp xã.

4.1.2. Phân loại khó khăn: Không phân loại khó khăn

4.1.3. Định biên: 1KS4

4.1.4. Định mức: công/xã

Bảng 13

Công việc	Mức
Chuẩn bị tài liệu đi thực địa	0.16

4.2. Định mức vật tư và thiết bị

4.2.1. Dụng cụ: ca/ xã

Bảng 14

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo BHLĐ	cái	9	0.13
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	0.13
3	Bàn làm việc	cái	96	0.13
4	Ghế tựa	cái	96	0.13
5	Tủ tài liệu	cái	96	0.03
6	Giá để tài liệu	cái	96	0.03
7	Bàn dập ghim loại to	cái	12	0.01
8	Cặp tài liệu	cái	12	0.03
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.03
10	Chuột máy tính	cái	4	0.10
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	0.01
12	Ổn áp	cái	96	0.10
13	Quạt trần 0,1kW	cái	36	0.02
14	Quạt thông gió 0,04kW	cái	36	0.02
15	Đèn neon 0,04kW	bộ	30	0.13
14	Máy hút bụi 1,5 kW	cái	60	0.0003
17	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	0.002
18	Điện năng	kW		0.1

4.2.2. Thiết bị: ca/xã

Bảng 15

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C suất	Mức chính
1	Máy điều hòa	cái	2,20	0.02
2	Máy vi tính	cái	0,40	0.13
3	Máy in laser	cái	0,40	0.01
4	Đầu ghi CD	cái	0,40	0.002
5	Máy photocopy	Cái	1,50	0.01
6	Máy in màu khổ A0	Cái	0,4	0.01
7	Điện năng	kW		1.0

4.2.3. Vật liệu: tính cho 1 xã

Bảng 16

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Mực in màu khổ Ao	Hộp (4 màu)	0.003
2	Giấy in khổ Ao	Tờ	0.25
3	Bút nhớ dòng	cái	0.01
4	Băng dính to	cuộn	0
5	Bìa Mica	tờ	0
6	Giấy A4	ram	0.1
7	Sổ ghi chép	quyển	0.1
8	Mực in A4	hộp	0.05
9	Mực photocopy	hộp	0.01
10	Túi tài liệu	cái	1
11	Bút bi	cái	0.5

5. Xác minh địa danh tại cấp xã

5.1. Định mức lao động

5.1.1. Nội dung công việc

- + Xác minh địa danh theo danh mục đã xác minh trong phòng;
- + Xác định sự tồn tại của đối tượng địa lý gắn với địa danh;
- + Xác định vị trí của đối tượng địa lý gắn với địa danh bằng GPS cầm tay đối với các địa danh có nghi vấn về vị trí; chụp ảnh các đặc trưng về vị trí đối tượng;

+ Ghi âm cách đọc của dân địa phương phục vụ việc thẩm định địa danh về ngữ âm, ngữ nghĩa đối với địa danh tại các vùng đa ngữ

+ Lập danh mục địa danh xác minh tại cấp xã theo mẫu quy định

+ Thống nhất danh mục địa danh đã xác minh với UBND cấp xã,

5.1.2. Phân loại khó khăn

- Loại 1: Các xã đồng bằng, địa danh đã được Việt hóa.
- Loại 2: Các xã trung du, địa danh phần lớn đã được Việt hóa.
- Loại 3: Các xã vùng núi, địa danh bị ảnh hưởng bởi phương ngữ.
- Loại 4: Các xã vùng núi cao, địa danh bị ảnh hưởng bởi nhiều ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

5.1.3. Định biên: nhóm 4 lao động gồm 1KS4, 3KTV4 (bao gồm các cán bộ kỹ thuật của đơn vị thi công và các cán bộ của địa phương).

5.1.4. Định mức: công nhóm/xã

Bảng 17

STT	Công việc	KK	Mức
1	Xác minh địa danh tại cấp xã	1	6.00
		2	7.20
		3	8.64
		4	10.37

5.2. Định mức vật tư và thiết bị

5.2.1. Dụng cụ: ca/xã

Bảng 18

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Balô	cái	9	23.04
2	Giày cao cổ	đôi	6	23.04
3	Mũ cứng	cái	60	23.04
4	Quần áo BHLĐ	cái	60	23.04
5	Tất sợi	đôi	60	23.04
6	Bi đông nhựa	cái	60	23.04
7	Hòm sắt tài liệu	cái	12	5.76
8	Ổng đựng tài liệu	cái	12	5.76
9	Túi đựng tài liệu	cái	36	5.76
10	Địa bàn	cái	36	5.76
11	Ê ke (2 loại)	bộ	24	5.76
12	Thước 3 cạnh	cái	24	5.76
13	Nilon gói tài liệu 1m	cái	9	0.35
14	Thước nhựa 60cm	cái	4	5.76
15	Ký hiệu bản đồ	cái	36	0.35
16	Quy phạm	cái	48	0.35
17	Máy tính cầm tay	cái	36	0.35
18	Máy chụp ảnh	cái	60	0.35
19	Máy ghi âm	cái	60	0.35
20	Chuột máy tính	cái	60	17.28
21	USB flash	cái	36	17.28

Ghi chú: Mức công việc điều tra, xác minh địa danh ở cấp xã được áp dụng mức cho từng loại khó khăn như sau:

Công việc	KK1	KK2	KK3	KK4
Xác minh địa danh tại cấp xã	0.83	1.00	1.20	1.44

5.2.2. Thiết bị: ca/ xã

Bảng 19

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Mức			
				KK1	KK2	KK3	KK4
1	Máy Laptop	cái	0,40	14.40	17.28	20.74	24.88
2	Máy in laser	cái	0,40	1.44	1.73	2.07	2.49
3	Đầu ghi CD	cái	0,40	0.04	0.05	0.05	0.06
4	Máy đo GPS (dùng pin)	cái		0.07	0.09	0.10	0.12
5	Điện năng	kW		53.35	64.07	76.90	92.29

5.2.3. Vật liệu: tính cho 1 xã

Bảng 20

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.10
3	Bút nhớ dòng	cái	0.10
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica (bìa nhựa)	tờ	2.00
6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Túi tài liệu	cái	1.00
10	Bút bi	cái	0.50
11	Pin máy ảnh, máy ghi âm, máy GPS	đôi	3.00

6. Xác minh địa danh tại cấp huyện

6.1. Định mức lao động

6.1.1. Nội dung công việc

- Tổng hợp danh sách các địa danh đã được xác minh và chuẩn hóa tại cấp xã thành một bảng chung cho từng huyện.

- Kiểm tra, thẩm định các địa danh của từng xã trong toàn huyện, xác minh lại các địa danh có nghi vấn.

- Hoàn thiện sản phẩm, thống nhất kết quả chuẩn hóa địa danh với UBND cấp huyện.

6.1.2. Phân loại khó khăn

- Loại 1: Các huyện vùng đồng bằng, vùng trung du, địa danh đã được Việt hóa.

- Loại 2: Các huyện vùng núi, địa danh bị ảnh hưởng bởi phương ngữ.
- Loại 3: Các huyện vùng núi cao, địa danh bị ảnh hưởng bởi nhiều ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

6.1.3. Định biên: nhóm 6 lao động gồm 1KS3, 3KS4, 1KS7, 1KTV4 (bao gồm các cán bộ kỹ thuật của đơn vị thi công và các cán bộ của địa phương).

6.1.4. Định mức: công nhóm/huyện

Bảng 21

STT	Công việc	KK	Mức
1	Xác minh địa danh tại huyện	1	5.00
		2	6.00
		3	7.20

6.2. Định mức vật tư và thiết bị

6.2.1. Dụng cụ: ca/ huyện

Bảng 22

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo BHLĐ	cái	9	28.80
2	Tất sợi	cái	60	28.80
3	Giày cao cổ	cái	60	28.80
4	Bi đồng nhựa	cái	60	28.80
5	Hòm sắt tài liệu	cái	12	7.20
6	Ổng đựng tài liệu	cái	12	7.20
7	Bàn làm việc	cái	60	7.20
8	Ghế tựa	cái	60	7.20
9	Bàn dập ghim loại to	cái	12	7.20
10	Địa bàn	cái	36	7.20
11	Ê ke (2 loại)	bộ	24	7.20
12	Túi đựng tài liệu	cái	36	7.20
13	Thước nhựa 60cm	cái	4	0.43
14	Thước 3 cạnh	cái	24	0.43
15	Ký hiệu bản đồ	cái	36	0.43
16	Quy phạm	cái	48	7.20
17	Nilon gói tài liệu 1m	cái	9	21.60
18	Chuột máy tính	cái	60	21.60
19	USB flash	cái	36	28.80

Ghi chú: Mức dụng cụ áp dụng cho các loại khó khăn tính theo hệ số sau

Công việc	KK1	KK2	KK3
Xác minh địa danh tại cấp huyện	0.83	1.00	1.20

6.2.2. Thiết bị: ca/ huyện

Bảng 23

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
				KK1	KK2	KK3
1	Máy Laptop	cái	0,40	18.00	32.40	38.88
2	Máy in laser	cái	0,40	1.80	3.24	3.89
3	Đầu ghi CD	cái	0,40	0.19	0.34	0.41
4	Máy photocopy	Cái	1,50	5.40	9.72	11.66
5	Điện năng	kW		67.16	120.88	145.06

6.2.3. Vật liệu: tính cho 1 huyện

Bảng 24

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.10
3	Bút nhớ dòng	cái	0.10
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica (bìa nhựa)	tờ	2.00
6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Mực photocopy	hộp	0.02
10	Túi tài liệu	cái	1.00
11	Bút bi	cái	0.50

7. Thống nhất danh mục địa danh với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

7.1. Định mức lao động

7.1.1. Nội dung công việc

- Lập danh mục các địa danh đã được thống nhất ở cấp huyện thành danh mục địa danh đã được chuẩn hoá cho từng tỉnh theo mẫu quy định.

- Thống nhất danh mục địa danh cấp tỉnh với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có liên quan và chuyên gia ngôn ngữ.

7.1.2. Phân loại khó khăn

- Loại 1: Các tỉnh vùng Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ; các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, vùng Tây Nam Bộ.

- Loại 2: Các tỉnh vùng Trung Bộ và duyên hải miền Trung; các tỉnh vùng Tây Nguyên, vùng núi Tây Bắc, vùng núi Đông Bắc.

7.1.3. Định biên: nhóm 15 lao động gồm 3KS7, 4KS6, 3KS4, 3KS3, 2KS1 (bao gồm các cán bộ kỹ thuật của đơn vị thi công và các cán bộ của địa phương)

7.1.4. Định mức: công nhóm/tỉnh

Bảng 25

STT	Công việc	KK	Mức
1	Thông nhất danh mục địa danh với UBND cấp tỉnh	1	12.00
		2	14.40

7.2. Định mức vật tư và thiết bị

7.2.1. Dụng cụ: ca/tỉnh

Bảng 26

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				KK1	KK2
1	Áo BHLĐ	cái	9	144.00	172.80
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	144.00	172.80
3	Bàn làm việc	cái	96	144.00	172.80
4	Ghế tựa	cái	96	144.00	172.80
5	Tủ tài liệu	cái	96	36.00	43.20
6	Giá để tài liệu	cái	96	36.00	43.20
7	Bàn dập ghim loại to	cái	12	1.080	1.296
8	Cặp tài liệu	cái	12	36.00	43.20
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	14.40	17.28
10	Chuột máy tính	cái	4	108.00	129.60
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	108.00	129.60
12	Ổn áp	cái	96	7.20	8.64
13	Quạt trần 0.1kW	cái	36	24.12	28.94
14	Quạt thông gió 0.04kW	cái	36	24.12	28.94
15	Đèn neon 0.04kW	bộ	30	144.00	172.80
14	Máy hút bụi 1.5 kW	cái	60	1.080	1.296
17	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	9.00	10.80
18	Điện năng	kW		241.56	289.87

7.2.2. Thiết bị: ca/tỉnh

Bảng 27

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức	
				KK1	KK2
1	Máy vi tính laptop	cái	0.40	54.00	64.80
2	Máy in laser	cái	0.40	5.40	6.48
3	Đầu ghi CD	cái	0.40	1.13	1.35
4	Máy photocopy	cái	1.50	16.20	19.44
5	Điện năng	kW		407.48	488.98

7.2.3. Vật liệu: tính cho 1 tỉnh

Bảng 28

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.10
3	Bút nhớ dòng	cái	0.10
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica	tờ	2.00
6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Mực photocopy	hộp	0.02
10	Túi tài liệu	cái	1.00
11	Bút bi	cái	0.50

CHƯƠNG II. CHUẨN HÓA ĐỊA DANH NƯỚC NGOÀI

1. Thu thập, phân tích, đánh giá tài liệu

1.1. Định mức lao động

1.1.1. Nội dung công việc

- Thu thập tài liệu chính, tài liệu đối chiếu và tài liệu tham khảo phục vụ chuẩn hóa địa danh;
- Phân tích, đánh giá và phân loại tài liệu phục vụ công tác chuẩn hóa địa danh.

1.1.2. Phân loại khó khăn

- Loại 1: Tài liệu bằng ngôn ngữ tự dạng Latinh, dễ tra cứu, tìm kiếm, thuận lợi khi thu thập.
- Loại 2: Tài liệu bằng ngôn ngữ tự dạng Latinh, khó tra cứu, tìm kiếm, không thuận lợi khi thu thập.
- Loại 3: Tài liệu bằng ngôn ngữ tự dạng phi Latinh, rất khó tra cứu, tìm kiếm, không thuận tiện khi thu thập.

1.1.3. Định biên:

- Thu thập tài liệu: nhóm 2 lao động. gồm 1KS3 và 1KTV4
- Phân tích, đánh giá và phân loại tài liệu: 1 KS5 và 1KS4

1.1.4. Định mức: công nhóm/tài liệu

Bảng 29

TT	Công việc	KK	Mức
1	Thu thập tài liệu	1	2.33
		2	2.67
		3	3.05
2	Phân tích, đánh giá và phân loại tài liệu		3.17

1. 2. Định mức vật tư và thiết bị

1.2.1. Dụng cụ: ca/tài liệu

Bảng 30

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				Thu thập tài liệu	Phân tích, đánh giá
1	Áo BHLĐ	cái	9	4.27	5.07
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	4.27	5.07
3	Bàn làm việc	cái	96	4.27	5.07
4	Ghế tựa	cái	96	4.27	5.07
5	Tủ tài liệu	cái	96	1.07	1.27
6	Giá để tài liệu	cái	96	1.07	1.27

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				Thu thập tài liệu	Phân tích, đánh giá
7	Bàn dập ghim loại to	cái	12	0.06	0.08
8	Cặp tài liệu	cái	12	1.07	1.27
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	1.07	1.27
10	Chuột máy tính	cái	4	3.20	3.80
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	3.20	3.80
12	Ổn áp	cái	96	3.20	3.80
13	Quạt trần 0.1kW	cái	36	0.71	0.85
14	Quạt thông gió 0.04kW	cái	36	0.71	0.85
15	Đèn neon 0.04kW	bộ	30	4.27	5.07
14	Máy hút bụi 1.5 kW	cái	60	0.03	0.04
17	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	0.27	0.32
18	Điện năng	kW		7.16	8.50

Ghi chú: Mức công việc thu thập, phân tích đánh giá tư liệu áp dụng mức cho từng loại khó khăn như sau:

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3
1	Thu thập tài liệu	0.83	1.00	1.20
2	Phân tích, đánh giá và phân loại tài liệu	1.00	1.00	1.00

1.2.2. Thiết bị: ca/tài liệu

Bảng 31

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
				KK1	KK2	KK3
1	Thu thập tài liệu					
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.35	0.71	0.81
	Máy vi tính	cái	0.40	1.60	3.20	3.66
	Máy in laser	cái	0.40	0.16	0.32	0.37
	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.02	0.03	0.04
	Máy quét	cái	2.50	0.03	0.07	0.08
	Máy photocopy	Cái	1.50	0.48	0.96	1.10
	Điện năng	kW		19.22	38.59	44.08
2	Phân tích đánh giá tài liệu	ĐVT	C. suất	Mức		

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
				KK1	KK2	KK3
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.84		
	Máy vi tính	cái	0.40	3.80		
	Máy in laser	cái	0.40	0.38		
	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.04		
	Máy quét	cái	2.50	0.08		
	Máy photocopy	Cái	1.50	1.14		
	Điện năng	kW		45.82		

1.2.3. Vật liệu: tính cho 01 tài liệu

Bảng 32

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.10
3	Bút nhớ dòng	cái	0.05
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica	tờ	2.00
6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Túi tài liệu	cái	1.00
10	Mực photocopy	hộp	0.02
11	Bút bi	cái	0.50

Ghi chú: Mức vật liệu công việc thu thập, phân tích đánh giá tư liệu áp dụng tỷ lệ như sau:

TT	Công việc	Tỷ lệ
1	Thu thập tài liệu	0.8
2	Phân tích, đánh giá và phân loại tài liệu	0.2

2. Thống kê địa danh trên bản đồ

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

- Thống kê và xác định tọa độ địa danh trên các bản đồ đã được chọn;

- Phân loại địa danh theo nhóm đối tượng địa lí và quốc gia, vùng lãnh thổ;

- Lập bảng thống kê địa danh theo mẫu quy định, phục vụ công tác kiểm tra nghiệm thu.

2.1.2. Phân loại khó khăn

- Loại 1: Tài liệu bằng ngôn ngữ sử dụng bộ chữ Latinh, dễ viết, không có ký tự đặc biệt.

- Loại 2: Tài liệu bằng ngôn ngữ sử dụng bộ chữ Latinh, khó viết, có ký tự đặc biệt.

- Loại 3: Tài liệu bằng ngôn ngữ sử dụng bộ chữ phi Latinh, khó viết, có ký tự đặc biệt.

2.1.3. Định biên: 1KS3

2.1.4. Định mức: công / 10 địa danh

Bảng 33

STT	Công việc	Khó khăn	Mức
1	Thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh	1	1.10
		2	1.32
		3	1.58
2	Phân loại địa danh theo nhóm đối tượng địa lí và quốc gia, vùng lãnh thổ. Lập bảng thống kê địa danh theo mẫu quy định	-	0.70

2.2. Định mức vật tư và thiết bị

2.2.1. Dụng cụ: ca/10 địa danh

Bảng 34

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				Thống kê, xác định tọa độ	Phân loại, lập bảng thống kê
1	Áo BHLĐ	cái	9	1.06	0.56
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	1.06	0.56
3	Bàn làm việc	cái	96	1.06	0.56
4	Ghế tựa	cái	96	1.06	0.56
5	Tủ tài liệu	cái	96	0.26	0.14
6	Giá để tài liệu	cái	96	0.26	0.14
7	Bàn dập ghim loại to	cái	12	0.02	0.01
8	Cặp tài liệu	cái	12	0.26	0.14
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.26	0.14
10	Chuột máy tính	cái	4	0.79	0.42
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	0.79	0.42
12	Ổn áp	cái	96	0.79	0.42

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				Thống kê, xác định tọa độ	Phân loại, lập bảng thống kê
13	Quạt trần 0.1kW	cái	36	0.18	0.09
14	Quạt thông gió 0.04kW	cái	36	0.18	0.09
15	Đèn neon 0.04kW	bộ	30	1.06	0.56
14	Máy hút bụi 1.5 kW	cái	60	0.02	0.01
17	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	0.07	0.04
18	Điện năng	kW		1.87	0.99

Ghi chú: *Mức công việc thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh áp dụng mức cho từng loại khó khăn như sau:*

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3
1	Thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh	0.83	1.00	1.20
2	Phân loại địa danh, Lập bảng thống kê	1.00	1.00	1.00

2.2.2. Thiết bị: ca/10 địa danh

Bảng 35

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
				KK1	KK2	KK3
1	Thống kê, xác định tọa độ					
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.15	0.18	0.21
	Máy vi tính	cái	0.40	0.66	0.79	0.95
	Máy in laser	cái	0.40	0.11	0.13	0.16
	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.01	0.01	0.01
	Điện năng	kW		5.31	6.38	7.65
2	Phân loại, lập danh mục	ĐVT	C. suất	Mức		
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.09		
	Máy vi tính	cái	0.40	0.42		
	Máy in laser	cái	0.40	0.04		
	Điện năng	kW		3.27		

2.2.3. Vật liệu: tính cho 10 địa danh

Bảng 36

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.10

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
3	Bút nhớ dòn	cái	0.05
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica	tờ	2.00
6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Túi tài liệu	cái	1.00
10	Bút bi	cái	0.06

Ghi chú: *Mức vật liệu công việc thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh áp dụng tỷ lệ như sau:*

TT	Công việc	tỷ lệ
1	Thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh	0.70
2	Phân loại địa danh, lập bảng thống kê	0.30

3. Xác định nguyên ngữ của địa danh cần chuẩn hóa

3.1. Định mức lao động

3.1.1. Nội dung công việc

- Xác định ngôn ngữ, phân vùng ngôn ngữ của địa danh cần chuẩn hóa;
- Xác định nguyên ngữ hoặc Latinh hóa của địa danh cần chuẩn hóa;
- Lập danh mục địa danh nguyên ngữ hoặc địa danh Latinh hóa cần chuẩn hóa theo mẫu quy định, sắp xếp địa danh theo thứ tự bảng chữ cái của tiếng Việt và theo từng nhóm đối tượng địa lý đã phân loại, phục vụ công tác kiểm tra nghiệm thu.

3.1.2. Phân loại khó khăn

- Loại 1: Địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ là Latinh, nhiều tài liệu tham khảo, tra cứu.

- Loại 2: Địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ là phi Latinh đã được Latinh hóa, nhiều tài liệu sử dụng, được tổ chức UNGEGN công nhận và sử dụng.

- Loại 3: Địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ là phi Latinh, nhiều ký tự đặc biệt, ít chuyên gia ngôn ngữ tiếng đó.

3.1.3. Định biên: 1KS5

3.1.4. Định mức: công/10 địa danh

Bảng 37

STT	Công việc	Khó khăn	Mức
1	Xác định nguyên ngữ của địa danh		
1.1	Xác định ngôn ngữ, phân vùng ngôn ngữ	-	1.32

STT	Công việc	Khó khăn	Mức
1.2	Xác định nguyên ngữ hoặc Latinh hóa	1	2.10
		2	2.52
		3	3.02
1.3	Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa	-	0.50

3.2. Định mức vật tư và thiết bị

3.2.1. Dụng cụ: ca/10 địa danh

Bảng 38

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức		
				Xác định ngôn ngữ, phân vùng ngôn ngữ	Xác định nguyên ngữ hoặc Latinh hóa	Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa
1	Áo BHLĐ	cái	9	1.06	2.02	0.40
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	1.06	2.02	0.40
3	Bàn làm việc	cái	96	1.06	2.02	0.40
4	Ghế tựa	cái	96	1.06	2.02	0.40
5	Tủ tài liệu	cái	96	0.26	0.50	0.10
6	Giá để tài liệu	cái	96	0.26	0.50	0.10
7	Bàn dập ghim loại to	cái	12	0.02	0.03	0.01
8	Cặp tài liệu	cái	12	0.26	0.50	0.10
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.26	0.50	0.10
10	Chuột máy tính	cái	4	0.79	1.51	0.30
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	0.79	1.51	0.30
12	Ổn áp	cái	96	0.79	1.51	0.30
13	Quạt trần 0.1kW	cái	36	0.18	0.34	0.07
14	Quạt thông gió 0.04kW	cái	36	0.18	0.34	0.07
15	Đèn neon 0.04kW	bộ	30	1.06	2.02	0.40
14	Máy hút bụi 1.5 kW	cái	60	0.02	0.03	0.01
17	Máy hút âm 2 kW	cái	60	0.07	0.13	0.03
18	Điện năng	kW		1.87	3.57	0.71

3.2.2. Thiết bị: ca/10 địa danh

Bảng 39

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
1	Xác định ngôn ngữ, phân vùng ngôn ngữ					
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.18		
	Máy vi tính	cái	0.40	0.79		
	Máy in laser	cái	0.40	0.08		
	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.01		
	Điện năng	kW		6.20		
2	Xác định nguyên ngữ hoặc Latinh hóa			KK1	KK2	KK3
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.28	0.34	0.40
	Máy vi tính	cái	0.40	1.26	1.51	1.81
	Máy in laser	cái	0.40	0.21	0.25	0.30
	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.01	0.02	0.02
	Điện năng	kW		10.14	12.17	14.61
3	Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa			Mức		
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.07		
	Máy vi tính	cái	0.40	0.30		
	Máy in laser	cái	0.40	0.03		
	Điện năng	kW		2.34		

3.2.3. Vật liệu: tính cho 10 địa danh

Bảng 40

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.10
3	Bút nhớ dòng	cái	0.05
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica	tờ	2.00
6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Túi tài liệu	cái	1.00
10	Bút bi	cái	0.50

Ghi chú: Mức vật liệu công việc xác định nguyên ngữ của địa danh cần chuẩn hóa áp dụng tỷ lệ như sau:

TT	Công việc	Tỷ lệ
1	Xác định ngôn ngữ, phân vùng ngôn ngữ	0.50
2	Xác định nguyên ngữ hoặc Latinh hóa	0.30
3	Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa	0.20

4. Phiên chuyển địa danh

4.1. Định mức lao động

4.1.1. Nội dung công việc

Phiên chuyển danh mục địa danh cần chuẩn hóa từ địa danh nguyên ngữ hoặc địa danh Latinh hóa sang tiếng Việt bằng cách phiên âm và chuyển tự.

4.1.2. Phân loại khó khăn

- Loại 1: Địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ là Latinh. đã có mẫu phiên chuyển sang tiếng Việt, không có ký tự đặc biệt, nhiều chuyên gia ngôn ngữ biết và sử dụng.

- Loại 2: Địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ là phi Latinh đã được Latinh hóa, có nhiều ký tự đặc biệt, đã có mẫu phiên chuyển sang tiếng Việt.

- Loại 3: Địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ là phi Latinh, nhiều ký tự đặc biệt, ít chuyên gia ngôn ngữ tiếng đó, không có mẫu phiên chuyển sang tiếng Việt, khi phiên chuyển phải sử dụng cả phiên âm kết hợp chuyển tự.

4.1.3. Định biên: công nhóm 2 lao động, gồm 1KS7 và 1KS3

4.1.4. Định mức: công nhóm/10 địa danh

Bảng 41

Công việc	KK	Mức
Phiên chuyển địa danh	1	5.00
	2	6.00
	3	7.20

4. 2. Định mức vật tư và thiết bị

4.2.1. Dụng cụ: ca/10 địa danh

Bảng 42

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức		
				KK1	KK2	KK3
1	Áo BHLĐ	cái	9	4.00	4.80	5.76
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	4.00	4.80	5.76
3	Bàn làm việc	cái	96	4.00	4.80	5.76
4	Ghế tựa	cái	96	4.00	4.80	5.76
5	Tủ tài liệu	cái	96	1.00	1.20	1.44
6	Giá để tài liệu	cái	96	1.00	1.20	1.44
7	Bàn đập ghim loại to	cái	12	0.06	0.07	0.09

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức		
				KK1	KK2	KK3
8	Cặp tài liệu	cái	12	1.00	1.20	1.44
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	1.00	1.20	1.44
10	Chuột máy tính	cái	4	3.00	3.60	4.32
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	3.00	3.60	4.32
12	Ổn áp	cái	96	3.00	3.60	4.32
13	Quạt trần 0.1kW	cái	36	0.67	0.80	0.96
14	Quạt thông gió 0.04kW	cái	36	0.67	0.80	0.96
15	Đèn neon 0.04kW	bộ	30	4.00	4.80	5.76
14	Máy hút bụi 1.5 kW	cái	60	0.06	0.07	0.09
17	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	0.25	0.30	0.36
18	Điện năng	kW		7.09	8.51	10.21

4.2.2. Thiết bị: ca/10 địa danh

Bảng 43

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
				KK1	KK2	KK3
1	Máy điều hòa	cái	2.20	0.67	0.80	0.96
2	Máy vi tính	cái	0.40	3.00	3.60	4.32
3	Máy in laser	cái	0.40	0.50	0.60	0.72
4	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.06	0.07	0.09
5	Điện năng	kW		24.25	29.10	34.92

4.2.3. Vật liệu: tính cho 10 địa danh

Bảng 44

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.10
3	Bút nhớ dòng	cái	0.05
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica	tờ	2.00
6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Túi tài liệu	cái	1.00

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
10	Bút bi	cái	0.40

5. Thống nhất danh mục địa danh với Bộ Ngoại giao

5.1. Định mức lao động

5.1.1. Nội dung công việc

- Rà soát danh mục địa danh đã chuẩn hóa sang tiếng Việt theo nguyên tắc ngoại giao giữa Việt Nam và các nước, tôn trọng chủ quyền, tín ngưỡng, văn hóa của các nước.

- Thống nhất danh mục địa danh đã chuẩn hóa với Bộ Ngoại giao trước khi ban hành.

5.1.2. Phân loại khó khăn: Không phân loại khó khăn

5.1.3. Định biên: nhóm 6 lao động, gồm 2KS3, 2KS6 và 2KS7

5.1.4. Định mức: công nhóm/10 địa danh

Bảng 45

Công việc	Mức
Thống nhất danh mục địa danh với Bộ Ngoại giao	0.9

5. 2. Định mức vật tư và thiết bị

5.2.1. Dụng cụ: ca/10 địa danh

Bảng 46

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo BHLĐ	cái	9	0.14
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	0.14
3	Bàn làm việc	cái	96	0.14
4	Ghế tựa	cái	96	0.14
5	Tủ tài liệu	cái	96	0.14
6	Giá để tài liệu	cái	96	0.04
7	Bàn dập ghim loại to	cái	12	0.04
8	Cặp tài liệu	cái	12	0.04
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.04
10	Chuột máy tính	cái	4	0.14
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	0.14
12	Ổn áp	cái	96	0.04
13	Quạt trần 0.1kW	cái	36	0.02
14	Quạt thông gió 0.04kW	cái	36	0.02
15	Đèn neon 0.04kW	bộ	30	0.14

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
14	Máy hút bụi 1.5 kW	cái	60	0.01
17	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	0.01
18	Điện năng	kW		0.35

5.2.2. Thiết bị: ca/10 địa danh

Bảng 47

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức
1	Máy điều hòa	cái	2.20	0.12
2	Máy vi tính	cái	0.40	0.54
3	Máy in laser	cái	0.40	0.09
4	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.01
5	Máy quét	cái	2.50	0.05
6	Máy photocopy	Cái	1.50	0.27
7	Điện năng	kW		5.42

5.2.3. Vật liệu: tính cho 10 địa danh

Bảng 48

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.10
3	Bút nhớ dòng	cái	0.05
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica	tờ	2.00
6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Mực photocopy	hộp	0.02
10	Túi tài liệu	cái	1.00
11	Bút bi	cái	0.50

CHƯƠNG III. XÂY DỰNG VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA DANH

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa danh

1.1. Định mức lao động

1.1.1. Nội dung công việc

- Xây dựng cấu trúc cơ sở dữ liệu địa danh (logic)
- Chuẩn bị phần mềm, cài đặt cấu trúc vật lý cho CSDL và các tham số hệ thống (bộ gõ)

- Xây dựng hệ thống mã và chuẩn hóa mã đối tượng

- Nhập thông tin thuộc tính

- Gán mã cho địa danh

- Tích hợp cơ sở dữ liệu vào hệ thống

1.1.2. Phân loại khó khăn:

- Loại 1: Địa danh không có ký tự đặc biệt

- Loại 2: Địa danh có ký tự đặc biệt

1.1.2. Định biên: 1 KS3

1.1.3. Định mức: công /10 địa danh

Bảng 49

Công việc	Khó khăn	Mức
Xây dựng cơ sở dữ liệu địa danh	1	0.90
	2	1.17

1.2. Định mức vật tư và thiết bị

1.2.1. Dụng cụ: ca/10 địa danh

Bảng 50

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				KK1	KK2
1	Áo BHLĐ	cái	9	0.72	0.94
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	0.72	0.94
3	Bàn làm việc	cái	96	0.72	0.94
4	Ghế tựa	cái	96	0.72	0.94
5	Tủ tài liệu	cái	96	0.18	0.23
6	Giá để tài liệu	cái	96	0.18	0.23
7	Bàn dập ghim loại to	cái	12	0.01	0.01
8	Cặp tài liệu	cái	12	0.18	0.23
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.18	0.23
10	Chuột máy tính	cái	4	0.54	0.70
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	0.54	0.70

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				KK1	KK2
12	Ổn áp	cái	96	0.54	0.70
13	Quạt trần 0.1kW	cái	36	0.12	0.16
14	Quạt thông gió 0.04kW	cái	36	0.12	0.16
15	Đèn neon 0.04kW	bộ	30	0.72	0.94
14	Máy hút bụi 1.5 kW	cái	60	0.01	0.01
17	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	0.05	0.06
18	Điện năng	kW		1.28	1.66

1.2.2. Thiết bị: ca/10 địa danh

Bảng 51

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức	
				KK1	KK2
1	Máy điều hòa	cái	2.20	0.12	0.16
2	Máy vi tính	cái	0.40	0.54	0.70
3	Máy in laser	cái	0.40	0.05	0.07
4	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.01	0.01
5	Điện năng	kW		4.23	5.49

1.2.3. Vật liệu: tính cho 10 địa danh

Bảng 52

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Bút nhớ dòng	cái	0.05
3	Băng dính to	cuộn	0.01
4	Giấy A4	ram	0.10
5	Sổ ghi chép	quyển	0.10
6	Mực in A4	hộp	0.01
7	Túi tài liệu	cái	1.00
8	Bút bi	cái	0.50

2. Cập nhật cơ sở dữ liệu địa danh

Công việc cập nhật hệ thống thông tin địa danh được thực hiện tùy theo từng thời điểm, theo số lượng địa danh cần cập nhật, bao gồm các công việc như sau:

- Thống kê địa danh và xác định các thông tin thuộc tính : tọa độ, đơn vị hành chính trực thuộc, mã đơn vị hành chính....

- Điều tra, xác minh địa danh trong phòng và ở các cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh (đối với địa danh Việt Nam) hoặc xác định nguyên ngữ, phiên chuyển địa danh (đối với địa danh nước ngoài)

- Lập danh mục địa danh cần cập nhật

- Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, duyệt danh mục địa danh cần cập nhật (thống nhất với cấp có thẩm quyền)

- Chuẩn bị phần mềm

- Nhập địa danh và các thông tin thuộc tính của địa danh vào hệ thống quản lý địa danh

2.1. Thống kê địa danh

2.1.1. Định mức lao động

2.1.1.1. Nội dung công việc

- Thống kê và xác định tọa độ địa danh trên các bản đồ đã được chọn cho phù hợp với từng khu vực.

- Lập danh mục địa danh theo mẫu quy định

2.1.1.2. Phân loại khó khăn: theo phân loại khó khăn ở tiểu mục 2.1.2. mục 2 Thống kê địa danh trên bản đồ - Chương I Chuẩn hóa địa danh Việt Nam và tiểu mục 2.1.2. mục 2 Thống kê địa danh trên bản đồ - Chương II Chuẩn hóa địa danh nước ngoài.

2.1.1.3. Định biên: 1 KS3

2.1.1.4. Định mức: công /10 địa danh

Bảng 53

STT	Công việc	Khó khăn	Mức
1	Thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh	1	0.90
		2	1.08
		3	1.30
2	Phân loại địa danh, lập bảng thống kê		0.70

Ghi chú: Mức lao động trên được tính cho 10 địa danh. một địa danh được tính bằng 0.1 mức trên.

2.1.2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1.2.1. Dụng cụ: ca/10 địa danh

Bảng 54

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				Thống kê. xác định tọa độ	Phân loại. lập danh mục
1	Áo BHLĐ	cái	9	0.86	0.56
2	Đép đi trong phòng	đôi	6	0.86	0.56

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				Thống kê. xác định tọa độ	Phân loại. lập danh mục
3	Bàn làm việc	cái	96	0.86	0.56
4	Ghế tựa	cái	96	0.86	0.56
5	Tủ tài liệu	cái	96	0.22	0.14
6	Giá để tài liệu	cái	96	0.22	0.14
7	Bàn dập ghim loại to	cái	12	0.01	0.01
8	Cặp tài liệu	cái	12	0.22	0.14
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.22	0.14
10	Chuột máy tính	cái	4	0.65	0.42
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	0.65	0.42
12	Ổn áp	cái	96	0.65	0.42
13	Quạt trần 0.1kW	cái	36	0.14	0.09
14	Quạt thông gió 0.04kW	cái	36	0.14	0.09
15	Đèn neon 0.04kW	bộ	30	0.86	0.56
14	Máy hút bụi 1.5 kW	cái	60	0.01	0.01
17	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	0.05	0.04
18	Điện năng	kW		1.53	0.99

Ghi chú: Mức công việc thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh áp dụng mức cho từng loại khó khăn như sau:

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3
1	Thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh	0.83	1.00	1.20
2	Phân loại địa danh, lập bảng thống kê	1.00	1.00	1.00

2.1.2.2. Thiết bị: ca/10 địa danh

Bảng 55

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
				KK1	KK2	KK3
1	Thống kê, xác định tọa độ					
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.12	0.14	0.17
	Máy vi tính	cái	0.40	0.54	0.65	0.78
	Máy in laser	cái	0.40	0.09	0.11	0.13
	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.01	0.01	0.01
	Điện năng	kW		4.35	5.22	6.26

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
				KK1	KK2	KK3
2	Phân loại, lập danh mục	ĐVT	C. suất	Mức		
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.09		
	Máy vi tính	cái	0.40	0.42		
	Máy in laser	cái	0.40	0.04		
	Điện năng	kW	0.40	3.27		

2.1.2.3. Vật liệu: tính cho 10 địa danh

Bảng 56

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.05
3	Bút nhớ dòng	cái	0.05
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica	tờ	2.00
6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Túi tài liệu	cái	1.00
10	Bút bi	cái	0.50

Ghi chú: *Mức công việc Thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh áp dụng mức cho từng bước công việc như sau:*

TT	Công việc	tỷ lệ
1	Thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh	0.70
2	Phân loại địa danh, lập bảng thống kê	0.30

2.2. Xác minh địa danh trong phòng

2.2.1. Định mức lao động

2.2.1.1. Nội dung công việc

- Xác minh địa danh trong phòng (đối với địa danh Việt Nam). Xác định nguyên ngữ địa danh (đối với địa danh nước ngoài)

a) Địa danh Việt Nam: Đối chiếu địa danh đã thống kê với địa danh trên các tài liệu khác để thực hiện việc xác minh địa danh trong phòng trước khi đi điều tra xác minh địa danh ngoài thực địa (cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh)

b) Địa danh nước ngoài: Đối chiếu địa danh đã thống kê với địa danh trên các tài liệu khác để thực hiện việc xác định nguyên ngữ của địa danh.

- Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa

2.2.1.2. Phân loại khó khăn

a) Địa danh Việt Nam: theo phân loại khó khăn ở tiểu mục 3.1.2. mục 3 Xác minh địa danh trong phòng - Chương I Chuẩn hóa địa danh Việt Nam.

b) Địa danh nước ngoài: theo phân loại khó khăn ở tiểu mục 3.1.2. mục 3 Xác định nguyên ngữ của địa danh cần chuẩn hóa - Chương II Chuẩn hóa địa danh nước ngoài.

2.2.1.3. Định biên: 1KS5

2.2.1.4. Định mức: công/10 địa danh

Bảng 57

STT	Công việc	Khó khăn	Mức
1	Xác minh địa danh trong phòng (địa danh Việt Nam). Xác định nguyên ngữ địa danh (địa danh nước ngoài)		
	Đối chiếu, so sánh địa danh với các tài liệu khác	1	2.90
		2	3.48
		3	4.18
2	Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa		0.70

2.1.2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1.2.1. Dụng cụ: ca/10 địa danh

Bảng 58

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				Đối chiếu, so sánh	Lập danh mục
1	Áo BHLĐ	cái	9	2.78	0.56
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	2.78	0.56
3	Bàn làm việc	cái	96	2.78	0.56
4	Ghế tựa	cái	96	2.78	0.56
5	Tủ tài liệu	cái	96	0.70	0.14
6	Giá để tài liệu	cái	96	0.70	0.14
7	Bàn dập ghim loại to	cái	12	0.04	0.01
8	Cặp tài liệu	cái	12	0.70	0.14
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	0.70	0.14
10	Chuột máy tính	cái	4	2.09	0.42
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	2.09	0.42
12	Ổn áp	cái	96	2.09	0.42
13	Quạt trần 0.1kW	cái	36	0.47	0.09

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức	
				Đối chiếu, so sánh	Lập danh mục
14	Quạt thông gió 0.04kW	cái	36	0.47	0.09
15	Đèn neon 0.04kW	bộ	30	2.78	0.56
14	Máy hút bụi 1.5 kW	cái	60	0.04	0.01
17	Máy hút âm 2 kW	cái	60	0.17	0.04
18	Điện năng	kW		4.93	0.66

Ghi chú: *Mức công việc* xác minh địa danh trong phòng (địa danh Việt Nam). Xác định nguyên ngữ địa danh (địa danh nước ngoài) *áp dụng mức cho từng loại khó khăn như sau:*

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3
1	Xác minh địa danh trong phòng (địa danh Việt Nam). Xác định nguyên ngữ địa danh (địa danh nước ngoài)	0.83	1.00	1.20
2	Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa	1.00	1.00	1.00

2.1.2.2. Thiết bị: ca/10 địa danh

Bảng 59

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
				KK1	KK2	KK3
1	Xác minh địa danh trong phòng (địa danh Việt Nam). Xác định nguyên ngữ địa danh (địa danh nước ngoài)					
	Máy điều hòa	cái	2.2	0.39	0.46	0.56
	Máy vi tính	cái	0.4	1.74	2.09	2.51
	Máy in laser	cái	0.4	0.17	0.21	0.25
	Đầu ghi CD	cái	0.4	0.02	0.02	0.03
	Điện năng	kW		7.79	9.35	11.23
2	Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa			Mức		
	Máy điều hòa	cái	2.2	0.01		
	Máy vi tính	cái	0.4	0.04		
	Máy in laser	cái	0.4	0.01		
	Đầu ghi CD	cái	0.4	0.01		
	Điện năng	kW		0.34		

2.1.2.3. Vật liệu: ca/10 địa danh

Bảng 60

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.05
3	Bút nhớ dòng	cái	0.05
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica	tờ	2.00
6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Túi tài liệu	cái	1.00
10	Bút bi	cái	0.50

Ghi chú: *Mức công việc xác minh địa danh trong phòng áp dụng tỷ lệ như sau:*

TT	Công việc	tỷ lệ
1	Xác minh địa danh trong phòng (địa danh Việt Nam). Xác định nguyên ngữ địa danh (địa danh nước ngoài)	0.70
2	Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa	0.30

2.3. Xác minh địa danh tại thực địa

2.3.1. Định mức lao động

2.3.1.1. Nội dung công việc

a) Đối với địa danh Việt Nam: Xác minh địa danh tại thực địa trên các phương diện vị trí, chữ viết, ngữ nghĩa ở tại cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

b) Đối với địa danh nước ngoài: Phiên chuyển địa danh nước ngoài sang tiếng Việt theo quy định

2.3.1.2. Phân loại khó khăn

- Địa danh Việt Nam: theo phân loại khó khăn ở tiểu mục 5.1.2. mục 5 Xác minh địa danh tại cấp xã - Chương I Chuẩn hóa địa danh Việt Nam.

- Địa danh nước ngoài: theo phân loại khó khăn ở tiểu mục 4.1.2. mục 4 Phiên chuyển địa - Chương II Chuẩn hóa địa danh nước ngoài.

2.3.1.3. Định biên

a) Địa danh Việt Nam: 1KS3, 1KS6

b) Địa danh nước ngoài: 1KS7

2.3.1.4. Định mức: công/10 địa danh

Bảng 61

STT	Công việc	Khó khăn	Mức
1	Xác minh địa danh		
1.1	Địa danh Việt Nam		
	Xác minh địa danh tại thực địa	1	10.00
		2	12.00
		3	14.40
		4	17.28
1.2	Địa danh nước ngoài		
	Xác định nguyên ngữ địa danh	1	3.00
		2	3.60
		3	4.32
	Phiên chuyển địa danh nước ngoài	1	6.00
		2	7.20
		3	8.64
2	Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa		0.70

2.3.2. Định mức vật tư và thiết bị

2.3.2.1. Dụng cụ: ca/10 địa danh

Bảng 62

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức			
				Địa danh Việt Nam	Địa danh nước ngoài		Lập danh mục địa danh
				Xác minh địa danh thực địa	Xác định nguyên ngữ	Phiên chuyển địa danh	
1	Áo BHLĐ	cái	9	9.60	2.88	5.76	0.56
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	9.60	2.88	5.76	0.56
3	Bàn làm việc	cái	96	9.60	2.88	5.76	0.56
4	Ghế tựa	cái	96	9.60	2.88	5.76	0.56
5	Tủ tài liệu	cái	96	2.40	0.72	1.44	0.14
6	Giá để tài liệu	cái	96	2.40	0.72	1.44	0.14
7	Bàn dập ghim	cái	12	0.14	0.04	0.09	0.01
8	Cặp tài liệu	cái	12	2.40	0.72	1.44	0.14

9	Đồng hồ treo tường	cái	36	2.40	0.72	1.44	0.14
10	Chuột máy tính	cái	4	7.20	2.16	4.32	0.42
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	7.20	2.16	4.32	0.42
12	Ổn áp	cái	96	7.20	2.16	4.32	0.42
13	Quạt trần 0.1kW	cái	36	1.61	0.48	0.96	0.09
14	Quạt thông gió 0.04kW	cái	36	1.61	0.48	0.96	0.09
15	Đèn neon 0.04kW	bộ	30	9.60	2.88	5.76	0.56
14	Máy hút bụi 1.5 kW	cái	60	0.14	0.04	0.09	0.01
17	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	0.60	0.18	0.36	0.04
18	Điện năng	kW		17.01	5.10	10.21	0.99

Ghi chú: Mức dụng cụ trên được áp dụng cho các mức khó khăn theo tỷ lệ như sau.

STT	Công việc	KK1	KK2	KK3	KK4
1	Xác minh địa danh				
1.1	Địa danh Việt Nam				
	Xác minh địa danh tại thực địa	0.83	1.00	1.20	1.44
1.2	Địa danh nước ngoài				
	Xác định nguyên ngữ địa danh	0.83	1.00	1.20	
	Phiên chuyển địa danh nước ngoài	0.83	1.00	1.20	
2	Lập danh mục địa danh cần chuẩn hóa	1.00	1.00	1.00	

2.3.2.2. Thiết bị: ca/10 địa danh

Bảng 63

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức			
				KK1	KK2	KK3	KK4
1	Địa danh Việt Nam						
	Xác minh địa danh tại thực địa						
	Máy Laptop	cái	0.40	12.00	14.40	17.28	20.74
	Máy in laser	cái	0.40	1.20	1.44	1.73	2.07
	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.13	0.15	0.18	0.22
	Máy photocopy	Cái	1.50	3.60	4.32	5.18	6.22
	Điện năng	kW		44.77	53.73	64.47	77.37
2	Địa danh nước ngoài	ĐVT	C. suất	Mức			
				KK1	KK2	KK3	
2.1	Xác định nguyên ngữ						

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức			
				KK1	KK2	KK3	KK4
	địa danh						
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.40	0.48	0.57	
	Máy vi tính	cái	0.40	1.80	2.16	2.59	
	Máy in laser	cái	0.40	0.18	0.22	0.26	
	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.02	0.02	0.03	
	Máy photocopy	Cái	1.50	0.54	0.65	0.78	
	Điện năng	kW		14.09	16.91	20.29	
2.2	Phiên chuyển địa danh	ĐVT	C. suất	Mức			
				KK1	KK2	KK3	
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.80	0.96	1.15	
	Máy vi tính	cái	0.40	3.60	4.32	5.18	
	Máy in laser	cái	0.40	0.36	0.43	0.52	
	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.04	0.05	0.05	
	Máy photocopy	Cái	1.50	1.08	1.30	1.56	
	Điện năng	kW		28.18	33.81	40.58	
3	Lập danh mục địa danh	ĐVT	C. suất	Mức			
	Máy điều hòa	cái	2.20	0.09			
	Máy vi tính	cái	0.40	0.42			
	Máy in laser	cái	0.40	0.04			
	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.01			
	Máy photocopy	Cái	1.50	0.13			
	Điện năng	kW		3.30			

2.3.2.3. Vật liệu: ca/10 địa danh

Bảng 64

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.05
3	Bút nhớ dòng	cái	0.05
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica	tờ	2.00

6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Mực photocopy	hộp	0.02
10	Túi tài liệu	cái	1.00
11	Bút bi	cái	0.50

Ghi chú: Mức công việc xác minh địa danh tại thực địa cho địa danh Việt Nam và địa danh nước ngoài áp dụng mức cho từng bước công việc như sau:

a) Địa danh Việt Nam

TT	Công việc	tỷ lệ
1	Xác minh địa danh tại thực địa (Địa danh Việt Nam)	0.70
2	Lập danh mục địa danh	0.30

b) Địa danh nước ngoài

TT	Công việc	tỷ lệ
1	Xác định nguyên ngữ địa danh	0.50
2	Phiên chuyển địa danh	0.20
3	Lập danh mục địa danh	0.30

2.4. Thống nhất địa danh với cấp có thẩm quyền

2.4.1. Định mức lao động

2.4.1.1. Nội dung công việc

Thống nhất danh mục địa danh đã chuẩn hóa với các cơ quan chuyên môn. UBND cấp tỉnh đối với địa danh Việt Nam hoặc thống nhất danh mục địa danh đã chuẩn hóa với Bộ Ngoại giao.

2.4.1.2. Phân loại khó khăn

a) Địa danh Việt Nam: theo phân loại khó khăn ở tiểu mục 7.1.2. mục 7
Thống nhất địa danh với UBND tỉnh - Chương I Chuẩn hóa địa danh Việt Nam

b) Địa danh nước ngoài: không phân loại khó khăn

2.4.1.3. Định biên

a) Địa danh Việt Nam: nhóm 6 lao động, gồm 2KS3, 2KS6, 2KS7

b) Địa danh nước ngoài: nhóm 6 lao động, gồm 2KS3, 2KS6, 2KS7

2.4.1.4. Định mức: công nhóm/10 địa danh

Bảng 65

STT	Công việc	KK	Mức
1	Thống nhất địa danh tại UBND tỉnh (Địa danh Việt Nam)	1	14.00
		2	16.80

2	Thống nhất địa danh với Bộ ngoại giao (Địa danh nước ngoài)	-	11.00
---	---	---	-------

2.4.2. Định mức vật tư và thiết bị

2.4.2.1. Dụng cụ: ca/10 địa danh

Bảng 66

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức		
				Địa danh Việt Nam		Địa danh nước ngoài
				KK1	KK2	
1	Áo BHLĐ	cái	9	67.20	80.64	52.80
2	Dép đi trong phòng	đôi	6	67.20	80.64	52.80
3	Bàn làm việc	cái	96	67.20	80.64	52.80
4	Ghế tựa	cái	96	67.20	80.64	52.80
5	Tủ tài liệu	cái	96	16.80	20.16	13.20
6	Giá để tài liệu	cái	96	16.80	20.16	13.20
7	Bàn dập ghim loại to	cái	12	1.01	1.21	0.79
8	Cặp tài liệu	cái	12	16.80	20.16	13.20
9	Đồng hồ treo tường	cái	36	16.80	20.16	13.20
10	Chuột máy tính	cái	4	50.40	60.48	39.60
11	Thẻ nhớ USB 2GB	cái	36	50.40	60.48	39.60
12	Ổn áp	cái	96	50.40	60.48	39.60
13	Quạt trần 0.1kW	cái	36	11.26	13.51	8.84
14	Quạt thông gió 0.04kW	cái	36	11.26	13.51	8.84
15	Đèn neon 0.04kW	bộ	30	67.20	80.64	52.80
14	Máy hút bụi 1.5 kW	cái	60	1.01	1.21	0.79
17	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	4.20	5.04	3.30
18	Điện năng	kW		119.08	142.89	93.56

2.4.2.2. Thiết bị: ca/10 địa danh

Bảng 67

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
				Địa danh Việt Nam		Địa danh nước ngoài
				KK1	KK2	
1	Máy điều hòa	cái	2.20	11.17	13.41	8.78
2	Máy vi tính	cái	0.40	50.40	60.48	39.60
3	Máy in laser	cái	0.40	5.04	6.05	3.96
4	Đầu ghi CD	cái	0.40	0.53	0.63	0.41

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C. suất	Mức		
				Địa danh Việt Nam		Địa danh nước ngoài
				KK1	KK2	
5	Máy quét	cái	2.50	1.05	1.26	0.83
6	Máy photocopy	Cái	1.50	15.12	18.14	11.88
7	Điện năng	kW		607.06	728.48	476.98

2.4.2.3. Vật liệu: tính cho 10 địa danh

Bảng 68

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Ghim dập	hộp	0.05
2	Ghim vòng	hộp	0.10
3	Bút nhớ dòng	cái	0.05
4	Băng dính to	cuộn	0.01
5	Bìa Mica	tờ	2.00
6	Giấy A4	ram	0.10
7	Sổ ghi chép	quyển	0.10
8	Mực in A4	hộp	0.01
9	Mực photocopy	hộp	0.02
10	Túi tài liệu	cái	1.00
11	Bút bi	cái	0.50

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Đức